

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2026/DS-PT

Ngày 30-3-2026

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Đoàn Thị Hương Nhu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Hải Phòng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 245/2025/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 31/TB-TA ngày 25 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Tạ Thị H, sinh năm 1974; số CCCD: 031174007284 do Cục cảnh sát cấp ngày 09/5/2023; nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn C, đặc khu C, thành phố Hải Phòng); nơi ở hiện nay: Số nhà B ngõ Đ, phường P, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Hà Thị H1, sinh năm 1994; nơi ĐKKHKT: Thôn G, xã P, tỉnh Đắk Lắk; nơi ở hiện nay: Số nhà A tổ dân phố V, phường A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

(Theo Giấy uỷ quyền ngày 06/11/2025)

- Bị đơn: Ông Lưu Đức N, sinh năm 1968; số CCCD: 031068009913 do Cục cảnh sát cấp ngày 10/8/2021; nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn C, đặc khu C, thành phố Hải Phòng); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lã Viết N1 - Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng B số A B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị M, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn C, Đặc khu C, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Bà Lưu Thị N2, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn C, Đặc khu C, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Bà Lưu Thị T, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt;

4. Bà Lưu Thị N3, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn H, Đặc khu C, thành phố Hải Phòng; có mặt;

5. Cụ Phạm Thị L, sinh năm 1944; nơi cư trú: Tổ dân phố F, thị trấn C, Đặc khu C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

6. Chị Lưu Thị L1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số nhà F, tổ H, khu A, phường H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt;

7. Chị Lưu Thị Hồng L2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Tổ I Khu C, phường H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt;

8. Cháu Lưu Yên V, sinh ngày 12/7/2010; nơi ĐKHKT: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn C, đặc khu C, thành phố Hải Phòng); nơi ở hiện nay: Số nhà B ngõ Đ, phường P, thành phố Hải Phòng; có mặt;

9. Cháu Lưu Đức H2, sinh ngày 22/12/2012; nơi ĐKHKT: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn C, đặc khu C, thành phố Hải Phòng); nơi ở hiện nay: Số nhà B ngõ Đ, phường P, thành phố Hải Phòng; có mặt;

10. Người đại diện hợp pháp của cháu Lưu Yên V và cháu Lưu Đức H2: Bà Tạ Thị H; sinh năm 1974; nơi ĐKHKT: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng (nay là Thôn C, đặc khu C, thành phố Hải Phòng); nơi ở hiện nay: Số nhà B ngõ Đ, phường P, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Tạ Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2024; đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/10/2024; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn – bà Tạ Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – cháu Lưu Yến V, cháu Lưu Đức H2 thống nhất trình bày:

Bà H và ông Lưu Doanh H3 kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn bà H và ông H3 chung sống cùng cụ T2 tại thôn C, xã Đ, huyện C. Bà H và ông H3 có 02 con chung là Lưu Yến V và Lưu Đức H2. Ông Lưu Doanh H3 chết ngày 04/11/2013. Bố mẹ đẻ của ông Lưu Doanh H3 là cụ Lưu Đức T1 (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Thị T2 (chết năm 2022). Cụ T1 và cụ Tô sinh được 05 người con là ông Lưu Doanh H3; ông Lưu Đức C (chết năm 1989) không có vợ con; bà Lưu Thị T3 (chết năm 1980) không có chồng con; ông Lưu Đức N và bà Lưu Thị Mười. Ngoài ra, cụ T1 còn chung sống như vợ chồng với cụ L, không có đăng ký kết hôn; hai cụ có 03 người con riêng là bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T và bà Lưu Thị Nhung .1

Trước khi kết hôn với bà H thì ông H3 đã ly hôn và có 02 con riêng là chị Lưu Thị L1 và chị Lưu Thị Hồng L2.

Quá trình chung sống, cụ T1 và cụ T2 có tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 720m² (trong đó 400m² đất ở, 320m² đất vườn), thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/2003, đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Lưu Đức T1.

Đến năm 2017, Nhà nước triển khai Dự án xây dựng khu cảng hàng hoá, bến phà, bến tàu khách, nhà máy sản xuất các sản phẩm du lịch, khu dịch vụ hậu cần du lịch, thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01 của cụ T1 và cụ T2 nằm trong dự án thu hồi đất, được Nhà nước bồi thường đất, tài sản trên đất và được bố trí tái định cư. Gia đình đã có văn bản cử ông Lưu Đức N là người đại diện cho các đồng thừa kế của cụ T1, cụ T2 để nhận các khoản tiền bồi thường và đất tái định cư khi nhà nước thực hiện việc thu hồi thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01.

Theo các quyết định phê duyệt, quyết định điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi thửa đất của cụ T1, cụ T2 để thực hiện Dự án thì số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 2.853.576.000 đồng (trong đó có tài sản trên đất của cụ T1, cụ T2; tài sản của bà Lưu Thị M và tài sản của vợ chồng bà H) và được cấp một suất tái định cư hộ chính có diện tích đất 199,92m² thuộc Lô N, lốt số 3 tại Khu tái định cư mới xã N, huyện C. Số tiền bồi thường trên sau khi trừ đi tiền bồi thường tài sản của bà M là 520.000.000 đồng; phần tài sản của vợ chồng bà H là 170.000.000 đồng; ông N trả tiền đất tái định cư là 610.000.000 đồng, thì số tiền còn lại của cụ T1, cụ T2 là: 1.553.576.000 đồng. Ngoài ra, gia đình ông N còn được giao 01 lô tái định cư hộ phụ diện tích 80m², ba mẹ con bà M được giao 03 lô tái định cư hộ phụ diện tích 80m²/lô.

Cụ T1 và cụ T2 chết không để lại di chúc.

Ngay sau khi chồng bà H chết, từ năm 2013 đến 2017, gia đình nhà chồng nhiều lần, bằng nhiều hình thức khác nhau gây bất hoà, khó khăn, tạo áp lực cho bà H và các con trong việc sinh sống tại đó khiến cho mẹ con bà H không ở được phải chuyển về gia đình nhà ngoại ở. Đỉnh điểm đến năm 2017 khi có Dự án thu hồi đất của nhà nước, ông N đã gây khó khăn, cản trở bà H trong việc phối hợp với Tổ công tác giải phóng mặt bằng trong việc kiểm kê, bồi thường mặc dù ông N biết tài sản trên đất có một phần do vợ chồng bà H gây dựng nên là 02 gian nhà cấp 4 bên cạnh nhà của cụ T1 và cụ T2. Ủy ban nhân dân xã Đ cũng nhiều lần hoà giải mâu thuẫn giữa các bên nhưng không có kết quả. Hiện toàn bộ di sản thừa kế của cụ T1, cụ T2 do ông N quản lý. Tuy nhiên, ông N không phân chia di sản của các cụ cho các đồng thừa kế. Theo quy định của pháp luật thì chồng bà H cũng được hưởng thừa kế của các cụ và bà H cùng các con cũng được hưởng thừa kế của ông H3. Do vậy bà H khởi kiện đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 199,92m² là suất tái định cư thuộc Lô N, lốt số 3 tại Khu tái định cư mới xã N, huyện C và phân chia số tiền được bồi thường khi thu hồi diện tích đất của cụ T1, cụ T2 là 1.553.576.000 đồng theo quy định của pháp luật. Bà H và các con có nguyện vọng được phân chia diện tích đất 199,92m² tại Lô N vì hiện bà H và các con có hộ khẩu tại thửa đất bị thu hồi, hiện không có bất kỳ chỗ ở nào; trong khi đó ông N và bà M đều được bố trí các lô phụ có diện tích 80m²/lô. Do lô đất 199,92m² không tách thửa được nên nếu bà H được chia lô đất thì bà H sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn – ông Lưu Đức N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lưu Thị M thống nhất trình bày:

Ông N và bà M xác nhận lời trình bày của bà H về mối quan hệ huyết thống của ông H3, ông N và bà M là đúng. Ngoài những người con chung và con riêng của cụ T1 như bà H đã trình bày thì cụ T1 và cụ T2 không còn con riêng và con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, cụ T1 và cụ T2 tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng, diện tích đất 720m² (trong đó 400m² đất ở, 320m² đất vườn). Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 228195, số vào sổ cấp GCN 00251 QSDĐ/ĐB ngày 03/11/2003, đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Lưu Đức T1. Tài sản trên đất có nhà ở và một số công trình phụ. Nhà và đất của các cụ năm 2017 nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án. Tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 2.153.000.000 đồng. Ngoài ra còn được giao 01 lô đất tái định cư diện tích khoảng 200m² có thu tiền sử dụng đất. Ông N là người trực tiếp nhận tiền và đã trả tiền sử dụng đất của lô đất tái định cư là 613.000.000 đồng.

Cụ T1 và cụ T2 chết không để lại di chúc, do vậy tài sản của các cụ để lại là di sản thừa kế chưa được phân chia.

Quan điểm của ông N, bà M đối với yêu cầu khởi kiện của bà H: Về khoản tiền được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, ông N đã trả cho bà H số tiền 170.000.000 đồng; chị Lưu Thị L1 và chị Lưu Thị Hồng L2 (là con riêng của ông H3) đã nhận số tiền 360.000.000 đồng là phần chia cho 04 con của ông H3, mỗi con được 90.000.000 đồng. Số tiền này các bên đã lập văn bản bàn giao và được lưu tại hồ sơ của Trung tâm phát triển quỹ đất. Số tiền còn lại là 1.010.000.000 đồng hiện ông N đang giữ.

Về yêu cầu phân chia di sản của cụ T1, cụ T2 đối với diện tích đất tái định cư 199,92m² thuộc Lô N, lô số 3 Khu tái định cư, thì ông N đề nghị để lại diện tích đất này làm nơi thờ cúng cụ T1 và cụ T2. Đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 theo quy định của pháp luật nhưng phải tính công sức đóng góp, giữ gìn và tôn tạo nhà đất cho ông N. Đối với số tiền bà H, chị L1 và chị L2 đã nhận sẽ phải đối trừ khi phân chia di sản thừa kế của cụ T1, cụ T2. Lý do ông N đề nghị tính công sức là vì: năm 2009 ông H3 lấy bà H và sinh sống trên thửa đất của cụ T1, cụ T2. Đến năm 2013 ông H3 chết, bà H không ở đó nữa. Đến năm 2015, ông N từ miền N về trực tiếp quản lý tài sản, thờ cúng tổ tiên và chăm sóc cụ T2. Quá trình sinh sống trên thửa đất, ông N không tu sửa, xây dựng tài sản gì mới.

Bà M nhất trí với lời trình bày và quan điểm của ông N. Ngoài ra, bà M còn trình bày: Ông N, bà M, bà N2, bà T và bà N3 đều đồng ý để ông N được sử dụng lô đất tái định cư để xây nhà thờ và có trách nhiệm thờ cúng bố mẹ tổ tiên, trường hợp phải thanh toán tiền chênh lệch thì ông N có trách nhiệm chi trả cho các đồng thừa kế.

Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị N3 thống nhất trình bày:

Bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T và bà Lưu Thị N3 đều là con của cụ Lưu Đức T1 và cụ Phạm Thị Lưu .2 Cụ T1 và cụ L chung sống với nhau từ năm 1972. Trước khi chung sống với cụ L, cụ T1 đã có vợ nên cụ T1 và cụ Lưu K có đăng ký kết hôn. Cụ Lưu không sinh sống và không có đóng góp gì đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01 và tài sản trên đất, đề nghị Toà án phân chia phần di sản thừa kế mà bà N2, bà T và bà N3 được hưởng của cụ T1 theo quy định của pháp luật. Bà N4, bà T và bà N3 đồng ý để ông N được sử dụng thửa đất tái định cư và có trách nhiệm thờ cúng bố mẹ và tổ tiên. Hiện con trai trưởng là ông Lưu Doanh H3 đã chết nên ông N là con trai thứ có trách nhiệm thực hiện việc thờ cúng.

Ngoài ra, bà N4 còn trình bày: Cụ L do sức khoẻ yếu không thể có mặt tại Toà án nên nhờ bà N4 chuyển lời đến Toà án là không có tranh chấp và không yêu cầu phân chia đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Lưu Thị L1 và chị Lưu Thị L2 thống nhất trình bày:

Chị Lưu Thị L1 và chị Lưu Thị L2 là con đẻ của ông Lưu Doanh H3. Sau khi ly hôn người vợ thứ nhất (là mẹ đẻ của chị L1, chị L2) thì ông H3 kết hôn với bà Tạ Thị H là vợ thứ hai vào khoảng năm 2009-2010. Ông Lưu Doanh H3 có 04 người con là chị L1, chị L2 và hai người con chung với bà H3 là cháu Lưu Yên V và cháu Lưu Đức H2. Chị L1 và chị L2 được ông N thông báo về việc thừa đất của cụ T1 và cụ T2 thuộc diện bị thu hồi sau khi gia đình làm thủ tục kê khai tài sản. Sau khi ông N nhận tiền đền bù có đưa cho chị L1 và chị L2 số tiền là 360.000.000 đồng để chia cho 04 người con của ông H3. Hiện chị L1 và chị L2 đang quản lý số tiền này do hai em V và H2 còn nhỏ, sau này chị L1, chị L2 có trách nhiệm trao lại cho hai em V và H2 phần của họ.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 26/6/2025, Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 612, 613, 614, 623, 649, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Lưu Đức T1 và cụ Nguyễn Thị T2 theo pháp luật. Ông Lưu Đức N, bà Lưu Thị M mỗi người được nhận phần di sản thừa kế là 1.178.256.000 đồng (ông N nhận thay cho bà M). Bà Lưu Thị N2, Lưu Thị T, Lưu Thị N3 mỗi người được nhận phần di sản thừa kế là 321.342.000 đồng. Bà Tạ Thị H, các cháu Lưu Yên V, Lưu Đức H2, Lưu Thị L1, Lưu Thị Hồng L2 được nhận phần di sản thừa kế là 1.178.256.000 đồng. Ông Lưu Đức N được nhận thừa **đất số 294, tờ bản đồ số 05** xã V, Lôt số N4-13.03, Lô S khu tái định cư Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng có diện tích đất ở nông thôn 199,92m². Do ông N đang quản lý toàn bộ di sản nên buộc ông N phải thanh toán cho các bà N2, T, N3 mỗi người số tiền là 321.342.000 đồng; thanh toán cho bà Tạ Thị H và các cháu Lưu Yên V, Lưu Đức H2, chị Lưu Thị L1, chị Lưu Thị Hồng L2 tổng số tiền là 818.256.000 đồng (1.178.256.000 đồng - 360.000.000 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn – bà Tạ Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án, giao cho bà H và các con chung với ông H3 được quản lý, sử dụng thừa đất được giao tái định cư có diện tích 199,92m² thuộc lô N, lô số 3 Khu tái định cư mới xã N, huyện C, bà H có trách nhiệm hoàn trả cho các đồng thừa kế số tiền chênh lệch từ việc phân chia này; bà H đại diện cho các đồng thừa kế của ông H3 nhận suất thừa kế ông H3 được chia. Lý do bà H kháng cáo: Bà H và ông H3 kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do ông H3 là con trai trưởng trong gia đình nên sau khi kết hôn với ông H3, bà H và các con chung đều đã đăng ký hộ khẩu thường

trú và sinh sống cùng cụ T2 trên thửa đất của cụ T1 và cụ T2. Đến năm 2017 do thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01 của cụ T1 và cụ T2 nằm trong Dự án thu hồi đất của nhà nước nên đã bị thu hồi và được nhà nước bồi thường, hỗ trợ tiền và giao suất tái định cư chính diện tích 199,92m² và suất tái định cư hộ phụ cho ông N diện tích 80m². Bà H chỉ được nhà nước bồi thường tài sản trên đất là nhà ngang, công trình phụ, không được giao suất tái định cư hộ phụ. Bản thân mẹ con bà H hiện không có chỗ ở, phải đi ở trọ. Nay Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định giao suất tái định cư hộ chính cho ông N là chưa hợp lý. Lý do thứ hai, đối với số tiền được nhà nước bồi thường, hỗ trợ từ việc thu hồi đất, ông N đã đưa cho chị L1, chị L2 số tiền 360.000.000 đồng (ông N nói là phân chia cho 04 người con của ông H3) nhưng hiện chị L1, chị L2 vẫn giữ. Tuy nhiên, Tòa án lại trừ đi số tiền này và chỉ buộc ông N phải trả cho bà Tạ Thị H và các cháu Lưu Yên V, Lưu Đức H2, các chị Lưu Thị L1, Lưu Thị Hồng L2 số tiền 818.256.000 đồng là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H và các con chung với ông H3. Do đó, bà H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H.

Đến ngày 28/7/2025 và ngày 27/8/2025, bà H thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Huỷ Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, xác định lại phần di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 đối với số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 2.875.622.000 đồng (gồm tiền đất, tiền vật kiến trúc, cây cối, hoa màu, khoản tiền hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp). Số tiền vật kiến trúc 1.606.946.000 đồng sau khi đã trừ đi 520.000.000 đồng của nhà bà M và 170.000.000 đồng bà H đã nhận thì số tiền còn lại: 916.946.000 đồng là tiền bồi thường tài sản trên đất của vợ chồng bà H, không phải là di sản thừa kế do cụ T1 và cụ T2 để lại. Lý do: Căn cứ vào Biên bản xác minh xây dựng, cải tạo, sửa chữa các công trình của hộ dân nằm trong chỉ giới thu hồi đất thì tất cả các công trình xây dựng trong danh sách đều ghi thời gian xây dựng là từ năm 2010 đến năm 2015. Chỉ duy nhất có nhà ở 02 tầng và 01 tầng là xây dựng từ năm 1878 và được cải tạo sửa chữa năm 2012. Năm 2012, vợ chồng bà H sửa chữa ngôi nhà này nên mới có giá bồi thường là 5.573.889 đồng/m². Các tài sản khác trên đất như nhà kho, bếp, nhà ngang, nhà vệ sinh, chuồng gà... đều do vợ chồng bà H bỏ tiền ra xây từ năm 2012 đến năm 2015. Thời điểm vợ chồng bà H xây dựng các công trình này thì cụ T1 đã chết còn cụ T2 thì đã già yếu, không có thu nhập; việc ăn uống hàng ngày phải do vợ chồng bà H chăm sóc. Bà M ly hôn nên về sinh sống trên thửa đất của cụ T1 và cụ T2, do kinh tế của bà M khó khăn, một mình nuôi ba con nên vợ chồng bà H mới xây cho một căn nhà gác bên cạnh nhà của cụ T2 để ở riêng. Còn ông N mãi đến năm 2016 mới từ Cà Mau về sinh sống trên thửa đất của cụ T1 và cụ T2. Đối với các công trình đã xây dựng từ trước, ông N không có đóng góp gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn và cháu V, cháu H2 đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông H3; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, giao suất tái định

cur hộ chính cho nguyên đơn vì nguyên đơn có đủ điều kiện để thanh toán cho các đồng thừa kế khác và xác định số tiền được bồi thường trên đất sau khi trừ đi số tiền đền bù vật kiến trúc của bà M là 520.000.000 đồng và số tiền nguyên đơn đã nhận 170.000.000 đồng còn lại là của nguyên đơn do các vật kiến trúc trên đất là của vợ chồng nguyên đơn, không phải của cụ T1, cụ T2.

Bị đơn – ông N nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về số tiền đất đã nộp để nhận suất tái định cư hộ chính, ông N đã nộp là 613.000.000 đồng nhưng bà H trình bày là 610.000.000 đồng, ông N cũng đồng ý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Về số tiền bồi thường các đương sự trình bày chưa đúng với tài liệu bồi thường của cơ quan có thẩm quyền thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để điều chỉnh lại. Kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà M, bà N2, bà T, bà N3 nhất trí với lời trình bày của ông N tại phiên tòa phúc thẩm và đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Riêng bà M trình bày: phần di sản thừa kế bà M được phân chia, bà M đồng ý cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị L2 và chị L1 xác nhận hiện các chị đang giữ số tiền 360.000.000 đồng mà ông N chia cho 04 người con của ông H3. Chị L2, chị L1 cũng đồng ý với quan điểm của ông N, bà M, bà N2, bà T và bà N3.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo của nguyên đơn: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn nên căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên theo quy định tại khoản 5

Điều 26; khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[1.2] Bà Tạ Thị H và cụ Lưu Đức T1; cụ Nguyễn Thị T2 có mối quan hệ là bố mẹ chồng và con dâu, không có mối quan hệ huyết thống nên bà H không có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2. Tuy nhiên, bà H có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H3 và là người đại diện hợp pháp của cháu Lưu Yên V và Lưu Đức H2 nên trong vụ án này thì bà H có thể đại diện cho cháu V và cháu H2 để khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1, cụ T2.

[2] Đơn kháng cáo của bà Tạ Thị H nộp trong thời hạn luật định (Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự) nên là kháng cáo hợp pháp, Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ Lưu Đức T1 chết năm 2008; cụ Nguyễn Thị T2 chết năm 2022, bà H có đơn khởi kiện ngày 12/5/2024 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị L vắng mặt nhiều lần nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt cụ L theo quy định khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Tạ Thị H:

[5] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều xác nhận: Cụ T1 (chết năm 2008) và cụ T2 (chết năm 2022) sinh được 05 người con là ông Lưu Doanh H3 (chết năm 2013); ông Lưu Đức C (chết năm 1989), không có vợ con; bà Lưu Thị T3 (chết năm 1980), không có chồng con; ông Lưu Đức N và bà Lưu Thị Mười. Ngoài ra, cụ T1 còn chung sống như vợ chồng với cụ L, không có đăng ký kết hôn; hai cụ có 03 người con riêng là bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T và bà Lưu Thị Nhung. Bà Tạ Thị H là vợ thứ hai của ông Lưu Doanh H3. Bà H và ông H3 có 02 người con chung là Lưu Yên V và Lưu Đức H2. Ông H3 có hai con với người vợ thứ nhất là chị Lưu Thị L1 và chị Lưu Thị Hồng L2.

[6] Các đương sự thống nhất xác nhận: Di sản thừa kế của Cụ T1 và cụ T2 là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01; diện tích đất 720m² (trong đó 400m² đất ở, 320m² đất vườn); địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00251/QSDD/ĐB ngày 03/11/2003, đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Lưu Đức T1. Đất có nguồn gốc do hộ cụ Lưu Đức T1 và vợ là cụ Nguyễn Thị T2 sử dụng ổn định trước năm 1980. Đến ngày 03/11/2003 Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Lưu Đức T1.

[7.1] Theo Thông báo thu hồi đất số 298/TB-UBND ngày 24/3/2017 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu cảng hàng hoá, bến tàu du lịch, ga cáp treo, nhà máy sản xuất các sản phẩm du lịch, khu dịch vụ hậu cần du lịch (giai đoạn 2) do

Công ty cổ phần T5 làm chủ đầu tư và Thông báo số 460/TB-UBND ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Thông báo số 298/TB-UBND ngày 24/3/2017, thì thu hồi diện tích đất của hộ ông Lưu Đức T1 (đã chết – ông Lưu Đức Nguyên đại D cho các đồng thừa kế đang sử dụng), diện tích đất dự kiến thu hồi là 815,7m² (diện tích được cấp giấy chứng nhận 720m², diện tích đất chênh lệch so với giấy chứng nhận đã cấp là 95,7 m² là do khai hoang), thửa đất số 147, diện tích 253,6m², thửa số 116, diện tích 495,7m², thửa số 149, diện tích 66,4m², tờ bản đồ số 8 thuộc Trích lục địa chính số 196/2017-TL do Trung tâm K1 lập ngày 09/3/2017. Loại đất đang sử dụng: đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

[7.2] Tại Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi đất thực hiện Dự án xây dựng khu cảng hàng hoá, bến phà, bến tàu khách, nhà máy sản xuất các sản phẩm du lịch, khu dịch vụ hậu cần du lịch do Công ty TNHH M2 làm chủ đầu tư thì thu hồi 815,7m² (diện tích đất thuộc thửa đất số 116 diện tích 495,7m², thửa số 147 diện tích 253,6m² và thửa số 149 diện tích 66,4m²), tờ bản đồ số 8 do ông Lưu Đức N – đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Lưu Đức T1 và bà Nguyễn Thị T2 (đã chết) đang sử dụng tại xã Đ, huyện C theo Trích lục địa chính số 196/2017-TL do Trung tâm K1 thuộc Sở T6 lập ngày 09/3/2017.

[8] Tại Biên bản họp gia đình ngày 20/4/2022, các đồng thừa kế của cụ T1 và cụ T2 đồng ý cử ông Lưu Đức N (là một trong các đồng thừa kế là người đại diện) để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

[9] Căn cứ Biên bản kiểm kê số 2167/BB-TTPTQĐ ngày 02/6/2023 và Phụ lục kiểm kê kèm theo của hộ gia đình ông Lưu Đức T1 (ông Lưu Đức Nguyên đại D những người được thừa kế) thì tài sản trên diện tích đất thu hồi đứng tên chủ sử dụng đất ông Lưu Đức T1 gồm: cây cối hoa màu (rau xanh, cây ăn quả, cây hoa). Vật kiến trúc: nhà hai tầng, móng và tường xây đá hộc, chiều dày tường 60cm, diện tích tầng 1: 6,2 x7,0m, tầng 2: cao 3,0m, mái lợp ngói đỏ, sườn gỗ, diện tích 7,2 x 5,4 m +2,4x2,3m, công trình phụ; 01 nhà ngang, móng xây gạch chỉ, tường 110, mái lợp tôn proximăng, sườn gỗ cao 3,0m; diện tích 3,3 x5,5m, công trình phụ, bếp và các công trình xây dựng khác. Trên đất còn có nhà ở của bà Lưu Thị M: diện tích 5,6x6,0m, móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 6 lỗ 150, mái tôn kim loại sườn sắt, cao 4,7m, nhà vệ sinh, nhà bếp.

[10.1] Theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 về duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án và Phương án đối với hộ cụ Lưu Đức T1 và cụ Nguyễn Thị T2 (đều đã chết) do ông Lưu Đức Nguyên đại D cho các đồng thừa kế thì số tiền được bồi thường: Về đất (diện tích đất thu hồi là 815,7m²) là

1.041.256.000 đồng; Vật kiến trúc trên đất: 1.606.946.000 đồng; Cây cối hoa màu: 33.694.000 đồng; chính sách hỗ trợ: 171.680.000 đồng, điều chỉnh hỗ trợ bổ sung: 6.000.000 đồng, tổng cộng: 2.859.576.000 đồng. Hộ cụ Lưu Đức T1 và cụ Nguyễn Thị T2 (đồng ý cử ông Lưu Đức N là một trong các đồng thừa kế là người đại diện) đủ điều kiện bồi thường đất ở tái định cư, được giao Lô N, lô số N4-13.03, diện tích 199,92m².

[10.2] Hộ phụ: ông Lưu Đức N, vợ là bà Tô Thị H4 được hỗ trợ ổn định cuộc sống tại khu tái định cư số tiền là 6.000.000 đồng. Ông N, bà H4 đủ điều kiện bố trí tái định cư là hộ phụ Lô N4-25, lô số N4-25.03, diện tích 80m². Vị trí thửa đất: khu tái định cư đảo C.

[10.3] Hộ phụ: bà Lưu Thị Mười C1 là Khúc Kim S được giao thửa đất số N4-21.9, diện tích 80m²; hộ phụ Phạm Thị Thanh M1, Bùi Đức Gia B (là con gái và cháu ngoại của bà Lưu Thị M) được giao thửa đất số N4-23'.12, diện tích 80m². Hộ phụ Phạm Quang T4 vợ là Tô Hương Q (là con trai, con dâu của bà Lưu Thị M) được giao thửa đất số N4-23'.17, diện tích 80m².

[11] Kết quả định giá tài sản: Diện tích 199,92m², Lô N, lô số N4-13.03, diện tích 199,92m²; trên đất không có công trình vật kiến trúc và tài sản. Trị giá diện tích đất 199,92m²: 2.998.800.000 đồng.

[12] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Ông H3 chết trước cụ T2. Toà án cấp sơ thẩm chỉ chia di sản thừa kế tại thời điểm mở thừa kế của cụ T1 và cụ T2 mà không chia di sản thừa kế tại thời điểm mở thừa kế của ông H3 là chưa chính xác; ngoài ra về số tiền chia di sản cũng chưa đúng với số tiền được nhận bồi thường. Toà án sơ thẩm nhận định ông H3, ông N và bà M đều có công trông coi, quản lý, tôn tạo thửa đất nhưng lại không tính công sức cho họ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy cần phải chia lại thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn cụ thể như sau:

[12.1] Các đương sự xác nhận di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 để lại là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01; diện tích đất 720m² (trong đó 400m² đất ở, 320m² đất vườn); địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng và tài sản trên thửa đất là nhà ở và công trình phụ. Năm 2023 do thực hiện dự án nên nhà nước đã thu hồi toàn bộ nhà và đất. Nhà nước đã bồi thường giá trị đất, các công trình xây dựng trên đất của cụ T1, cụ T2 cùng các khoản hỗ trợ khác tổng giá trị là 2.859.576.000 đồng (trong đó về đất: 1.041.256.000 đồng (1); tài sản trên đất: 1.818.320.000 đồng) và 01 lô đất tái định cư số N4-13, lô số N4-13.03, diện tích 199,92m² tại khu tái định cư tại Đảo C, trị giá: 2.998.800.000 đồng. Đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản trên thửa đất là 1.818.320.000 đồng, các đương sự thống nhất xác nhận: ông Nguyễn đại D cho các đồng thừa kế đã nộp số tiền 610.000.000 đồng (là tiền chênh lệch khi nhận diện tích đất tái định cư); trị giá tài sản trên đất của vợ chồng bà H4 là: 170.000.000 đồng; trị giá tài sản trên đất của gia đình bà M là: 520.000.000 đồng nên số tiền còn lại của cụ T1 và cụ T2 là: 518.320.000 đồng (2). Trị giá diện tích lô

đất tái định cư 199,92m² số N, lô số N4-13.03 theo kết quả định giá là: 2.998.800.000 đồng (3). Như vậy, sau khi nhà nước thu hồi thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01 thì di sản thừa kế cụ T1, cụ T2 để lại là số tiền: (1) + (2) + (3) = 4.558.376.000 đồng.

[12.2] Cụ T1 và cụ T2 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của các cụ được chia theo quy định của pháp luật. Cụ T1, cụ Tô sinh được 05 người con chung, trong đó có hai người con chung đã chết trước các cụ và đều không có vợ, chồng, con. Ngoài ra cụ T1 còn có 03 người con riêng.

[12.2.1] Thời điểm mở thừa kế khi cụ T1 chết (năm 2008), di sản thừa kế của cụ T1 được chia cho các đồng thừa kế bao gồm: Cụ T2, ông H3, ông N, bà M, bà N2, bà T và bà N3 (gồm 07 suất thừa kế). Cụ thể: 4.558.376.000 đồng : 2 = 2.279.188.000 đồng. Cụ T2, ông H3, ông N, bà M, bà N2, bà T, bà N3 mỗi người được nhận số tiền là: 2.279.188.000 đồng : 7 = 325.598.285 đồng (4). Cụ T2 được hưởng: 2.279.188.000 đồng + 325.598.285 đồng = 2.604.786.285 đồng (5).

[12.2.2] Năm 2013, ông H3 chết nên di sản thừa kế của ông H3 được chia cho cụ T2, bà H4, chị L1, chị L2, cháu V và cháu H2, mỗi người được chia là: 325.598.285 đồng : 6 = 54.266.380 đồng (6). Như vậy tính đến thời điểm này cụ T2 được hưởng: (5) + (6) = 2.659.052.665 đồng.

[12.2.3] Thời điểm mở thừa kế khi cụ T2 chết năm 2022, di sản thừa kế của cụ T2 được chia cho các đồng thừa kế bao gồm: các con của ông H3 là chị L1, chị L2, cháu V và cháu H2 là những người thừa kế thế vị của ông H3 (do ông H3 chết trước cụ T2); ông N và bà M. Về công sức trông coi, quản lý di sản thừa kế thì Hội đồng xét xử thấy cần tính công sức cho cả ông H3, ông N và bà M do cả ba đều có thời gian sinh sống, trông coi, tôn tạo thửa đất nên cần tính thêm 01 suất công sức chia cho 03 người này (do ông H3 đã chết nên bà H4 vợ ông H3 được nhận số tiền công sức được chia). Cụ thể: Ông N, bà M và các thừa kế thế vị của ông H3 được hưởng là: 2.659.052.665 đồng : 4 = 664.763.166 đồng (7). Như vậy, ông N và bà M mỗi người được chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 là: (4) + (7) = 990.361.451 đồng (8). Chị L1, chị L2, cháu V và cháu H2 mỗi người được nhận thừa kế của cụ T2 là (7) : 4 = 166.190.791 đồng (9). Chị L1, chị L2, cháu V và cháu H2 mỗi người được nhận thừa kế của cụ T2 và thừa kế của ông H3 là: (6) + (9) = 220.457.171 đồng. Ông N và bà M và bà Tạ Thị H mỗi người được hưởng công sức trông coi, quản lý di sản thừa kế là: 664.763.166 đồng : 3 = 221.587.722 đồng (10). Như vậy, tổng số tiền ông N, bà M mỗi người được hưởng là: (4) + (7) + (10) = 1.211.949.173 đồng. Bà M đồng ý để ông N nhận cả phần của bà M nên ông N được hưởng số tiền là: 2.423.898.346 đồng. Bà H được nhận tổng số tiền là: (6) + (10) = 275.854.102 đồng. Hiện ông Nguyễn đại D cho các đồng thừa kế nhận số tiền được đền bù và lô đất tái định cư hộ chính nên ông N có trách nhiệm hoàn trả số tiền chênh lệch từ việc được hưởng di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Chị L1 và chị L2 đã nhận số tiền là 360.000.000 đồng từ ông N nên nay mỗi người còn được nhận số tiền là:

220.457.171 đồng – 180.000.000 = 40.457.171 đồng (theo quy định tại các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự).

[12.2.4] Ngoài ra, phần quyết định của bản án sơ thẩm không đối trừ với số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là thiếu sót.

[12.3] Về suất tái định cư: Tại thời điểm thu hồi đất ông N là người đang quản lý, sử dụng thửa đất; sau khi ông H3 chết, bà H cùng các con chung không tiếp tục sinh sống trên thửa đất cùng cụ T2; bà M, các bà N2, bà T, bà N3 là các đồng thừa kế khác đều có nguyện vọng giao suất tái định cư cho ông N là con trai của cụ T1, cụ T2 để ông N có trách nhiệm thờ cúng cụ T1, cụ T2 và tổ tiên nên Toà án sơ thẩm giao suất tái định cư cho ông N là phù hợp. Ủy ban nhân dân Đ cho biết, thửa đất số N4-13.03, Lô N, diện tích 199,92m² tại khu tái định cư đảo C không đủ điều kiện tách thửa. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà H về việc giao lô đất tái định cư hộ chính cho bà H nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

[12.4] Bản án sơ thẩm giao toàn bộ số tiền của chị L1, chị L2, cháu V và cháu H2 được chia cho bà H mà không xác định số tiền cụ thể mỗi người được chia là bao nhiêu; không trừ số tiền 360.000.000 đồng mà chị L1 và chị L2 đã nhận vào phần di sản mà hai người này được hưởng là chưa đảm bảo quyền lợi của mỗi người.

[12.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bà Tạ Thị H, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung đã phân tích nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Cháu V và cháu H2 là trẻ em nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[15] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Tạ Thị H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Hải Phòng).

Căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tạ Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Lưu Đức T1, cụ Nguyễn Thị T2.

2.1. Ông Lưu Đức N và bà Lưu Thị M mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lưu Đức T1, cụ Nguyễn Thị T2 trị giá là: 990.361.451 đồng mỗi người được hưởng công sức trông coi di sản thừa kế là: 221.587.722 đồng; cộng mỗi người được số tiền là: 1.211.949.173 đồng. Bà Lưu Thị M đồng ý để ông Lưu Đức N phân di sản bà M được hưởng nên ông Lưu Đức N được nhận số tiền là: 2.423.898.346 đồng.

2.2. Bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị N3 mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lưu Đức T1 trị giá là: 325.598.285 đồng.

2.3. Chị Lưu Thị L1, chị Lưu Thị Hồng L2, cháu Lưu Thị Yên V và cháu Lưu Đức H2 mỗi người được nhận thừa kế của cụ Nguyễn Thị T2 và thừa kế của ông Lưu Doanh H3 trị giá là: 220.457.171 đồng. Chị Lưu Thị L1, chị Lưu Thị Hồng L2 mỗi người đã nhận số tiền là 180.000.000 đồng từ ông Lưu Đức N nên chị Lưu Thị L1, chị Lưu Thị Hồng L2 mỗi người còn được nhận số tiền là: 40.457.171 đồng.

2.4. Bà Tạ Thị H được hưởng di sản thừa kế của ông Lưu Doanh H3 trị giá là: 54.266.380 đồng và 221.587.722 đồng công sức trông coi di sản thừa kế, cộng: 275.854.102 đồng.

3.1. Ông Lưu Đức N được quyền sử dụng diện tích đất ở nông thôn 199,92m², tại thửa đất số 294, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: xã V, Lôt số N, Lô S Khu tái định cư Đ, huyện C, thành phố Hải Phòng.

3.2. Ông Lưu Đức N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ kèm theo)

4.1. Ông Lưu Đức N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị N3 mỗi người số tiền là: 325.598.285 đồng.

4.2. Ông Lưu Đức N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lưu Thị L1, chị Lưu Thị Hồng L2 mỗi người số tiền là: 40.457.171 đồng.

4.3. Ông Lưu Đức N có nghĩa vụ hoàn trả cho cháu Lưu Thị Yên V và cháu Lưu Đức H2 mỗi người số tiền là: 220.457.171 đồng.

4.4. Ông Lưu Đức N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Tạ Thị H số tiền là: 275.854.102 đồng.

Kể từ ngày bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị N3, chị Lưu Thị L1, chị Lưu Thị Hồng L2, cháu Lưu Thị Yên V, cháu Lưu Đức H2 và bà Tạ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng Lưu Đức N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Tạ Thị H phải chịu 13.792.705 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 41.500.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0007230 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 4 thành phố Hải Phòng). Trả lại bà Tạ Thị H 27.707.295 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Lưu Đức N và bà Lưu Thị M, mỗi người phải chịu 48.358.475 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Bà Lưu Thị N2, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị N3 mỗi người phải chịu 16.279.914 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.4. Chị Lưu Thị L1, chị Lưu Thị Hồng L2, mỗi người phải chịu 11.022.858 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.5. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cháu Lưu Thị Yên V và cháu Lưu Đức H2.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tạ Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Tạ Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0001487 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 thành phố Hải Phòng) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND Khu vực 4;
TP Hải Phòng;
- Phòng thi hành án dân sự
Khu vực 4; TP Hải Phòng;
- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu: VP, HS, Phòng GD,KT,TTr
và THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương